

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Gám	Thành viên
Ông Đoàn Văn Sinh	Thành viên
Ông Trần Thành	Thành viên
Ông Vương Văn Sáng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thành	Giám đốc
Ông Vương Văn Sáng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Reo	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Xuân Hương	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều

Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
ĐÔNG TRIỀU**

Trần Thành

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Số: 47./2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều được lập ngày 18 tháng 01 năm 2017 từ trang 06 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 51/2016/BC.KTC-AASC.KT5 ngày 05 tháng 02 năm 2016 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã tạm hạch toán tăng tài sản cố định đối với các hạng mục đầu tư mới vào Nhà máy Đông Triều 1 từ năm 2012. Giá trị tạm tăng tài sản cố định này chưa bao gồm chi phí chạy thử và chi phí san lấp hồ. Đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn thành việc quyết toán dự án nên chưa xác định được giá trị chính thức của dự án này. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị tạm tăng tài sản cố định này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 125,934 tỷ đồng; Lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 75,929 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu âm 20,058 tỷ đồng. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 21b: Ngày 30/12/2016, Tổng Công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện bán toàn bộ 2.693.302 cổ phần đang sở hữu tại Công ty cho 3 cá nhân theo phương thức giao dịch thỏa thuận và không còn là Công ty mẹ của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ việc Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Trên Báo cáo kiểm toán năm 2016, vấn đề này được Kiểm toán viên nêu ý kiến nhấn mạnh do các dấu hiệu nghi ngờ đã được cải thiện đáng kể.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		68.218.324.766	66.876.576.636
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.764.533.753	4.826.569.304
111	1. Tiền		3.764.533.753	4.826.569.304
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.674.313.045	6.013.544.286
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.047.782.107	6.371.331.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	710.134.518	740.134.621
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.248.435.255	3.948.043.248
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.332.038.835)	(5.045.965.175)
140	IV. Hàng tồn kho	9	60.008.241.565	53.981.807.489
141	1. Hàng tồn kho		60.008.241.565	53.981.807.489
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		771.236.403	1.954.655.557
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	771.236.403	169.613.433
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.785.042.124
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163.518.975.158	165.834.894.517
220	I. Tài sản cố định		135.753.986.931	137.931.747.211
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	135.727.336.935	137.901.197.215
222	- Nguyên giá		233.530.424.509	224.513.203.548
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.803.087.574)	(86.612.006.333)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	26.649.996	30.549.996
228	- Nguyên giá		39.000.000	39.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.350.004)	(8.450.004)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	13	23.143.355.301	23.446.313.287
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23.143.355.301	23.446.313.287
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	110.000.000	110.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		110.000.000	110.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.511.632.926	4.346.834.019
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.511.632.926	4.346.834.019
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		231.737.299.924	232.711.471.153

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		251.795.625.376	265.920.187.833
310	I. Nợ ngắn hạn		194.152.253.785	187.337.298.242
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29.800.904.928	35.554.594.485
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	21.010.788.597	19.534.373.223
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	693.762.039	11.038.889.931
314	4. Phải trả người lao động		13.055.279.465	9.921.819.733
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.032.204.851	16.893.423.681
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	38.734.732.435	21.427.770.455
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	80.603.136.798	71.992.510.404
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	190.000.000	942.471.658
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31.444.672	31.444.672
330	II. Nợ dài hạn		57.643.371.591	78.582.889.591
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	20.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	57.643.371.591	58.582.889.591
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(20.058.325.452)	(33.208.716.680)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(20.058.325.452)	(33.208.716.680)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		40.000.000.000	40.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		320.000.000	320.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.000.000.000	1.000.000.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.263.899.746	14.263.899.746
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		286.504.300	286.504.300
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(75.928.729.498)	(89.079.120.726)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(89.079.120.726)	(95.080.291.615)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		13.150.391.228	6.001.170.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		231.737.299.924	232.711.471.153

Lưu Quỳnh Thơ

Dương Đức VI



Lưu Quỳnh Thơ
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Dương Đức VI
Kế toán trưởng

Trần Thành
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	228.860.519.076	188.489.237.348
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		228.860.519.076	188.489.237.348
11	3. Giá vốn hàng bán	23	184.339.673.695	155.489.130.094
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.520.845.381	33.000.107.254
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	128.441.037	167.743.996
22	6. Chi phí tài chính	25	13.186.334.411	13.549.860.206
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>13.186.334.411</i>	<i>13.549.860.206</i>
25	7. Chi phí bán hàng	26	448.784.802	459.230.965
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.010.787.221	10.193.354.875
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.003.379.984	8.965.405.204
31	10. Thu nhập khác	28	79.899.250	23.743.800
32	11. Chi phí khác	29	3.932.888.006	2.987.978.115
40	12. Lợi nhuận khác		(3.852.988.756)	(2.964.234.315)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.150.391.228	6.001.170.889
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.150.391.228	6.001.170.889
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	3.288	1.500



Lưu Quỳnh Thơ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017.



Dương Đức Vĩ

Kế toán trưởng



Trần Thành

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.150.391.228	6.001.170.889
	2. Điều chỉnh cho các khoản		26.786.476.617	23.914.096.569
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.194.981.241	10.164.986.976
03	- Các khoản dự phòng		2.533.602.002	366.993.383
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(35.076.000)	(87.912.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(93.365.037)	(79.831.996)
06	- Chi phí lãi vay		13.186.334.411	13.549.860.206
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.936.867.845	29.915.267.458
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		838.199.705	694.012.034
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.026.434.076)	(9.285.255.256)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.296.589.565)	16.590.964.586
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(463.463.891)	921.340.178
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.944.653.241)	(14.614.565.840)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.682.112.594)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50.000.000	44.362.098
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.361.814.183	24.266.125.258
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(11.288.323.165)	(7.165.157.200)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		100.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.365.037	79.831.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.094.958.128)	(7.085.325.204)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		214.617.054.982	163.040.626.367
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(206.945.946.588)	(181.425.738.356)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.671.108.394	(18.385.111.989)

310011
CÔNG
TRÁCH NHIỆ
HÀNG KIẾ
AA
DÀN KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.062.035.551)	(1.204.311.935)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.826.569.304	5.942.969.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	87.912.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>3.764.533.753</u>	<u>4.826.569.304</u>

Lưu Quỳnh Thơ

Lưu Quỳnh Thơ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Dương Đức VI

Dương Đức VI

Kế toán trưởng



Trần Thành

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng). Tương đương 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2016, Nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá Tài sản ngắn hạn là 125,934 tỷ đồng; Lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 75,929 tỷ đồng; Vốn chủ sở hữu âm 20,058 tỷ đồng. Những vấn đề này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất, doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh và liên tục trong các năm gần đây đã tạo nguồn tiền tốt cho việc thanh toán các khoản nợ đến hạn;
- Công ty đã nhận được những cam kết từ các thành viên góp vốn về việc hỗ trợ, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty để Công ty có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính.

Do đó, các vấn đề nêu trên không ảnh hưởng đáng kể đến giả định về hoạt động liên tục của Công ty trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện phương pháp khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là máy móc thiết bị liên quan trực tiếp đến sản xuất theo phương pháp khấu hao theo sản lượng. Theo đó, chi phí khấu hao được xác định dựa trên số lượng sản phẩm sản xuất trong năm và tổng công suất thiết kế của các dây chuyền sản xuất hiện có của Công ty.

Các tài sản còn lại được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả.

BCC của Công ty áp dụng phân chia lợi nhuận sau thuế.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét



được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	59.179.400	18.974.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.705.354.353	4.807.594.426
	<u>3.764.533.753</u>	<u>4.826.569.304</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2016 là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cầu Xây với giá trị 110.000.000 VND, tương ứng với 11.000 cổ phần.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Nguyễn Quốc Huynh	1.047.129.365	1.068.466.965
- Vũ Thái Sơn	886.003.555	886.003.555
- Nguyễn Văn Tường	2.201.760.126	2.301.760.126
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.912.889.061	2.115.100.946
	<u>6.047.782.107</u>	<u>6.371.331.592</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240.343.234	240.343.234	240.343.234	240.343.234
- Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	209.592.763	209.592.763	209.592.763
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	99.999.965	99.999.965	99.999.965	99.999.965
- Trả trước cho người bán khác	160.198.556	160.198.556	190.198.659	176.198.556
	710.134.518	710.134.518	740.134.621	726.134.518

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	549.053.349	-	568.480.460	-
Nguyễn Văn Tường	797.528.985	-	-	-
Phan Anh Phong	466.591.205	466.591.205	467.591.205	-
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	345.007.670	345.007.670	345.007.670
Nguyễn Hữu Dũng	267.893.280	267.893.280	267.893.280	267.893.280
Phan Văn Hùng	133.355.663	133.355.663	133.355.663	-
BHXXH thu người lao động	372.056.480	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.316.948.623	1.724.703.418	2.165.714.970	1.402.951.371
	5.248.435.255	2.937.551.236	3.948.043.248	2.015.852.321

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nguyễn Văn Tường	2.201.760.126	-	2.301.760.126	2.301.760.126
Vũ Thái Sơn	886.003.555	-	886.003.555	-
Nguyễn Hữu Dũng	508.236.514	-	508.236.514	-
Phan Anh Phong	466.591.205	-	467.591.205	467.591.205
Hồ Ngọc Tuấn	345.007.670	-	345.007.670	-
Nguyễn Ngọc Rồng	209.592.763	-	209.592.763	-
Các đối tượng khác	3.756.015.145	41.168.143	3.097.124.673	-
	8.373.206.978	41.168.143	7.815.316.506	2.769.351.331

111705
CÔNG TY
NHẬN HỒ
SƠ KIỂM
AAS
AN KIỂM

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.114.527.162	-	28.748.283.174	-
Công cụ, dụng cụ	923.534.942	-	1.085.262.683	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.071.786.264	-	4.546.230.029	-
Thành phẩm	18.898.393.197	-	19.602.031.603	-
	60.008.241.565	-	53.981.807.489	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 60.008.241.565 VND (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 19).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	771.236.403	169.613.433
	771.236.403	169.613.433
b) Dài hạn		
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Trảng An	2.604.560.846	3.132.597.290
- Chi phí đền bù vùng nguyên liệu Đầm Hà	1.033.684.914	1.178.900.411
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	873.387.166	35.336.318
	4.511.632.926	4.346.834.019



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	86.607.737.227	136.021.597.534	1.239.106.164	644.762.623	224.513.203.548
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.103.457.272	5.913.763.689	-	-	9.017.220.961
Số dư cuối năm	89.711.194.499	141.935.361.223	1.239.106.164	644.762.623	233.530.424.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.759.264.808	53.189.376.900	1.239.106.164	424.258.461	86.612.006.333
- Khấu hao trong năm	4.171.192.948	6.992.063.500	-	27.824.793	11.191.081.241
Số dư cuối năm	35.930.457.756	60.181.440.400	1.239.106.164	452.083.254	97.803.087.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.848.472.419	82.832.220.634	-	220.504.162	137.901.197.215
Tại ngày cuối năm	53.780.736.743	81.753.920.823	-	192.679.369	135.727.336.935

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 121.423.638.289 VND;
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.156.092.180 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2016 là Phần mềm kế toán có nguyên giá là 39.000.000 đồng, hao mòn lũy kế là 12.350.004 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 3.900.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	23.143.355.301	23.143.355.301
- Chi phí lắp hồ Nhà máy Đông Triều 1 ⁽ⁱ⁾	7.690.521.827	7.690.521.827
- Chi phí chạy thử đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 ⁽ⁱ⁾	15.367.710.347	15.367.710.347
- Các công trình khác	85.123.127	85.123.127
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	302.957.986
	23.143.355.301	23.446.313.287

⁽ⁱ⁾ Các chi phí lắp hồ, chạy thử liên quan đến dự án đầu tư chiều sâu Nhà máy Đông Triều 1 đã đưa vào sử dụng từ năm 2012. Tuy nhiên, các chi phí này chưa được quyết toán nên tạm thời Công ty vẫn theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Giang Trí Dũng	3.347.384.770	3.347.384.770	3.827.596.466	3.827.596.466
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	581.663.250	581.663.250	3.991.310.204	3.991.310.204
- Phải trả cho các đối tượng khác	25.871.856.908	25.871.856.908	27.735.687.815	27.735.687.815
	29.800.904.928	29.800.904.928	35.554.594.485	35.554.594.485
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	3.117.043.077	3.117.043.077	7.282.588.727	7.282.588.727

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn				
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	19.008.777.492	19.008.777.492	17.532.118	17.532.118
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	2.011.105	2.011.105	2.011.105	2.011.105
	21.010.788.597	21.010.788.597	19.534.118	19.534.118
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	21.008.777.492	21.008.777.492	19.532.118	19.532.118



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.618.652.538	10.764.762.863	14.769.153.040	-	614.262.361
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.682.112.594	-	3.682.112.594	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	275.057.842	57.286.439	316.207.747	-	16.136.534
Thuế tài nguyên	-	1.572.503.000	996.417.056	2.530.057.816	-	38.862.240
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	146.799.457	1.483.344.260	1.630.143.717	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	743.764.500	478.790.824	1.198.054.420	-	24.500.004
	-	11.038.889.931	13.785.601.442	24.130.729.334	-	693.762.039

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TRẠNG THÁI VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ngắn hạn						
ay ngắn hạn	58.744.810.404	58.744.810.404	191.052.525.982	183.692.099.588	66.105.236.798	66.105.236.798
ay và nợ dài hạn đến hạn trả	13.247.700.000	13.247.700.000	16.117.900.000	14.867.700.000	14.497.900.000	14.497.900.000
	71.992.510.404	71.992.510.404	207.170.425.982	198.559.799.588	80.603.136.798	80.603.136.798
 dài hạn						
ay dài hạn	71.830.589.591	71.830.589.591	23.564.529.000	23.253.847.000	72.141.271.591	72.141.271.591
	71.830.589.591	71.830.589.591	23.564.529.000	23.253.847.000	72.141.271.591	72.141.271.591
đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.247.700.000)	(13.247.700.000)	(16.117.900.000)	(14.867.700.000)	(14.497.900.000)	(14.497.900.000)
đến hạn trả sau 12 tháng	58.582.889.591	58.582.889.591			57.643.371.591	57.643.371.591



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾	66.105.236.798	58	744.810.404	25
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ưông Bí	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	11.215.933.386	9	959.005.094	9
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	9.698.286.637	6	463.000.000	6
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	11.304.777.199	11	23.198.083	11
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản ⁽ⁱ⁾	9.330.226.058	6	149.194.070	6

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều						
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2008-	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	645.000.000	1.290.000.000
	TDTH/HĐTD ngày 20/06/2008 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013					
-	Hợp đồng tín dụng số 01.2009/HĐTD ngày 23/11/2009 và Phụ lục kế hoạch trả nợ ngày 25/03/2013	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	1.537.500.000	3.075.000.000
-	Hợp đồng tín dụng số 01/11/2013 ngày 09/01/2013	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản và hàng tồn kho ⁽¹⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí						
-	Hợp đồng tín dụng số 11.03.VD01/HĐTD ngày 25/03/2011 và Văn bản số 01/2013/VBSDBS ngày 25/01/2013	Theo chế độ lãi suất	2016	Tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trị giá 25.695.000.000 VND	3.164.400.000	7.452.600.000
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 19/07/2010	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản hình thành sau đầu tư dự án ⁽¹⁾	2.621.795.000	2.981.795.000
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2011/HĐ ngày 01/03/2011 và Văn bản sửa đổi Hợp đồng số 06/2012/HĐ ngày 04/07/2012	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty ⁽¹⁾	11.276.945.080	12.606.945.080
-	Hợp đồng tín dụng trung hạn số 07/2012/HĐ ngày 14/12/2012	Theo chế độ lãi suất	2017	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Hàm Sậy sơ cấp và tài sản gắn liền với đất ⁽¹⁾	1.729.000.000	3.461.000.000



Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016		01/01/2016	
				VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh							
- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 10.13.605.838880.TD ngày 05/02/2013	Theo chế độ lãi suất	2017	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư bổ sung để hoàn thiện công nghệ, phát huy tối đa năng lực thiết bị đầu tư tại Nhà máy Đông Triều I". Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 26.200.000.000 VND.	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Vay cá nhân, tổ chức khác			Tin chấp thuận	43.166.631.511	30.163.249.511		
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(14.497.900.000)	(13.247.700.000)		
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				57.643.371.591	58.582.889.591		

9) Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

9) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Bà Ngô Thị Thanh	3.100.000.000	49.638.750	3.300.000.000	75.900.000
- Ông Nguyễn Hữu Gấm	2.030.000.000	7.105.528	1.100.000.000	82.439.417
- Ông Trần Hồng Quang	802.600.000	17.088.319	729.297.000	11.749.654
- Ông Vũ Đức Ty	2.833.570.000	64.519.287	-	-
	8.766.170.000	138.351.884	5.129.297.000	170.089.071

DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
hí sửa chữa lớn TSCĐ	-	333.207.028
hí phải trả khác	190.000.000	609.264.630
	190.000.000	942.471.658

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu							
Thặng dư vốn cổ phần	320.000.000	320.000.000					
Vốn khác của chủ sở hữu	1.000.000.000	1.000.000.000					
Quy đầu tư phát triển	14.263.899.746	14.263.899.746					
Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	286.504.300	286.504.300					
Lợi nhuận chưa phân phối	6.001.170.889	(89.079.120.726)	(95.080.291.615)	(3	9.209.887.569)	6.001.170.889	
	40.000.000.000	40.000.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(89.079.120.726)	(3
	40.000.000.000	40.000.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(89.079.120.726)	(3
	-	-	-	-	-	13.150.391.228	3.150.391.228
	40.000.000.000	40.000.000.000	1.000.000.000	14.263.899.746	286.504.300	(75.928.729.498)	(2



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ⁽ⁱ⁾	-	0,00%	26.933.020.000	67,33%
Đào Bá Dong ⁽ⁱ⁾	8.993.020.000	22,48%	-	0,00%
Nguyễn Xuân Sơn ⁽ⁱ⁾	8.970.000.000	22,43%	-	0,00%
Phạm Thị Thu ⁽ⁱ⁾	8.970.000.000	22,43%	-	0,00%
Vũ Đức Ty	2.040.400.000	5,10%	-	0,00%
Đoàn Văn Sinh	-	0,00%	2.040.400.000	5,10%
Các cổ đông khác	11.026.580.000	27,57%	11.026.580.000	27,57%
Cộng	40.000.000.000	100,00%	40.000.000.000	100,00%

⁽ⁱ⁾ Ngày 30/12/2016, Tổng Công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện bán toàn bộ 2.693.302 cổ phần đang sở hữu tại Công ty cho 3 cá nhân theo phương thức giao dịch thỏa thuận và không còn là Công ty mẹ của Công ty từ ngày này.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016		Năm 2015	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	40.000.000.000		40.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm	40.000.000.000		40.000.000.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000		4.000.000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000		4.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000		4.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000		4.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000		4.000.000	

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
- Quỹ đầu tư phát triển	14.263.899.746		14.263.899.746	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	286.504.300		286.504.300	
Cộng	14.550.404.046		14.550.404.046	

1110
CÔNG
HÀNH
NG KIẾ
AA
AN KIẾ

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	228.860.519.076	188.489.237.348
	228.860.519.076	188.489.237.348
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	228.770.266.576	188.489.237.348

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	184.339.673.695	155.489.130.094
	184.339.673.695	155.489.130.094

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.365.037	19.931.996
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.000.000	59.900.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	35.076.000	87.912.000
	128.441.037	167.743.996

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.186.334.411	13.549.860.206
	13.186.334.411	13.549.860.206

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	442.784.802	430.898.465
Chi phí khác bằng tiền	6.000.000	28.332.500
	448.784.802	459.230.965



27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	378.781.542	128.972.512
Chi phí nhân công	5.005.746.332	4.974.156.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.068.120	61.068.120
Thuế, phí và lệ phí	1.516.004.320	290.503.114
Chi phí dự phòng	3.286.073.660	239.327.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.000.000	96.000.000
Chi phí khác bằng tiền	3.667.113.247	4.403.327.718
	14.010.787.221	10.193.354.875

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền bồi thường do chấm dứt hợp đồng lao động	79.899.250	23.743.800
	79.899.250	23.743.800

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế truy thu và phạt theo kết quả Thanh tra thuế	951.703.963	-
Thuế VAT đầu vào hết hạn khấu trừ	1.854.246.800	-
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm xã hội	1.126.937.243	2.943.179.017
Các khoản khác	-	44.799.098
	3.932.888.006	2.987.978.115



30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.150.391.228	6.001.170.889
Các khoản điều chỉnh tăng	3.932.888.006	2.987.978.115
- Các khoản tiền phạt, chi phí không được trừ khác	3.932.888.006	2.987.978.115
Các khoản điều chỉnh giảm	55.000.000	59.900.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	55.000.000	59.900.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.028.279.234	8.929.249.004
- Chuyển lỗ các năm trước	(17.028.279.234)	(8.929.249.004)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(173.591.596)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.682.112.594	3.855.704.190
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.682.112.594)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	3.682.112.594

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.150.391.228	6.001.170.889
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.150.391.228	6.001.170.889
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.288	1.500

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.



32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.814.300.834	69.151.276.040
Chi phí nhân công	61.279.189.227	50.071.090.279
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.194.981.241	10.164.986.976
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.019.384.527	5.396.443.000
Thuế, phí và lệ phí	1.516.004.320	290.503.114
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.286.073.660	239.327.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.827.927.605	11.188.538.985
Chi phí khác bằng tiền	27.480.831.118	25.200.964.393
	197.418.692.532	171.703.129.977

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.764.533.753	-	4.826.569.304	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.296.217.362	(7.621.904.317)	10.319.374.840	(4.319.830.657)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	100.000.000	-
Đầu tư dài hạn	110.000.000	-	110.000.000	-
	15.170.751.115	(7.621.904.317)	15.355.944.144	(4.319.830.657)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	138.246.508.389	130.575.399.995
Phải trả người bán, phải trả khác	68.535.637.363	76.982.364.940
Chi phí phải trả	10.032.204.851	16.893.423.681
	216.814.350.603	224.451.188.616

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

105-C
CÔNG TY
HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
ASC
M-TP-H

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.764.533.753	-	-	3.764.533.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.674.313.045	-	-	3.674.313.045
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	7.438.846.798	110.000.000	-	7.548.846.798

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.826.569.304	-	-	4.826.569.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.999.544.183	-	-	5.999.544.183
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000	-	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn	-	110.000.000	-	110.000.000
Cộng	10.926.113.487	110.000.000	-	11.036.113.487

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	80.603.136.798	57.643.371.591	-	138.246.508.389
Phải trả người bán, phải trả khác	68.535.637.363	-	-	68.535.637.363
Chi phí phải trả	10.032.204.851	-	-	10.032.204.851
	159.170.979.012	57.643.371.591	-	216.814.350.603
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	71.992.510.404	58.582.889.591	-	130.575.399.995
Phải trả người bán, phải trả khác	56.982.364.940	20.000.000.000	-	76.982.364.940
Chi phí phải trả	16.893.423.681	-	-	16.893.423.681
	145.868.299.025	78.582.889.591	-	224.451.188.616

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

1001
CỔ
TÁCH NH
ANG K
AA
TIN KIẾ

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 19)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	226.930.531.476	186.696.210.948
- Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.839.735.100	1.793.026.400
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	69.876.000	43.200.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	85.546.640	476.635.100
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	1.794.367.500
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng Công ty	276.545.545	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	19.008.777.492	17.532.362.118
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	581.663.250	3.991.310.204
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Cùng Tổng Công ty	223.949.872	923.949.872
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	2.311.429.955	2.367.328.651
Phải trả phải nộp khác			
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	11.080.298.614	11.032.778.614
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng Công ty	20.000.000.000	20.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.371.283.200	1.093.063.400



Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lưu Quỳnh Thơ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2017.



Dương Đức VI

Kế toán trưởng



Trần Thành

Giám đốc

